LAFOOCO
SINCE 1985

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# QUÍ 1 NĂM 2018

Long An Food Processing Export Joint Stock Company
818, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn
A member of PAN FOOD www.lafooco.vn

LAFOOCO SINCE 1985

Mẫu số B 01a - DN

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
# QUÝ I NĂM 2018

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018**

ĐVT: đồng

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - Tài sản ngắn hạn** | **100** | | **292,152,722,696** | **394,732,310,786** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 110 | V.1 | **82,656,788,679** | **31,512,472,339** |
| 1. Tiền | 111 | | 42,656,788,679 | 6,512,472,339 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 40,000,000,000 | 25,000,000,000 |
| | | | | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.2.a | **28,009,101,472** | **133,746,879,250** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1,050,172,168 | 1,050,172,168 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | (1,041,070,696) | (1,041,070,696) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 28,000,000,000 | 133,737,777,778 |
| | | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **40,463,816,145** | **46,244,531,648** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3.a | 19,046,549,042 | 40,177,928,003 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 25,431,662,091 | 5,817,964,866 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4.a | 971,387,719 | 5,234,421,486 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (5,448,783,144) | (5,448,783,144) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.5 | 463,000,437 | 463,000,437 |
| | | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.7** | **139,630,265,540** | **181,089,743,841** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 146,490,265,540 | 187,949,743,841 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (6,860,000,000) | (6,860,000,000) |
| | | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1,392,750,860** | **2,138,683,708** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 1,249,419,137 | 518,112,447 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 143,331,723 | 1,620,571,261 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| | | | | |
| **B - Tài sản dài hạn** | **200** | | **60,765,681,400** | **61,028,340,970** |

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **42,024,627,402** | **43,571,146,812** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 41,863,878,017 | 43,398,889,127 |
| - Nguyên giá | 222 | | 79,818,922,256 | 80,121,864,965 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (37,955,044,239) | (36,722,975,838) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 160,749,385 | 172,257,685 |
| - Nguyên giá | 228 | | 310,629,500 | 310,629,500 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (149,880,115) | (138,371,815) |
| | | | | |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | V.11 | **1,841,915,184** | **1,792,993,898** |
| - Nguyên giá | 231 | | 5,183,449,448 | 4,515,304,012 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232 | | (3,341,534,264) | (2,722,310,114) |
| | | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **1,950,074,237** | **-** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.8 | 1,950,074,237 | - |
| | | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **14,949,064,577** | **15,664,200,260** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 14,949,064,577 | 15,664,200,260 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **Tổng cộng tài sản (270=100+200)** | **270** | | **352,918,404,096** | **455,760,651,756** |
| | | | | |
| **C - Nợ phải trả** | **300** | | **178,846,518,005** | **275,765,028,951** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **175,854,087,522** | **272,199,389,344** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 4,224,422,582 | 14,466,183,604 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 808,716,116 | 323,434,274 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | - | - |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,305,878,803 | 2,818,799,071 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 177,593,398 | 674,330,190 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16.a | 295,379,030 | 521,034,382 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 169,034,833,315 | 253,355,343,545 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7,264,278 | 40,264,278 |

| Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **2,992,430,483** | **3,565,639,607** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16.b | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.16.b | 2,992,430,483 | 3,565,639,607 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| | | | | |
| **D - Vốn chủ sở hữu** | **400** | | **174,071,886,091** | **179,995,622,805** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.20** | **174,071,886,091** | **179,995,622,805** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 147,280,190,000 | 147,280,190,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 147,280,190,000 | 147,280,190,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 24,894,688,720 | 24,894,688,720 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 49,607,325,328 | 49,607,325,328 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (47,710,317,957) | (41,786,581,243) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (41,786,581,243) | (45,881,484,136) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (5,923,736,714) | 4,094,902,893 |
| **Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)** | | | **352,918,404,096** | **455,760,651,756** |

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Tân An, ngày 20 tháng 04 năm 2018

| Người lập | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Trương Thị Phượng Linh | Dư Trường Linh | Nguyễn Duy Tuân |

LAFOOCO SINCE 1985

Mẫu số B 02a-DN

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
# QUÝ I NĂM 2018

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | MS | TM | Quý I | | Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **125,096,249,685** | **97,313,876,609** | **125,096,249,685** | **97,313,876,609** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 119,065,382 | - | 119,065,382 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp | 10 | VI.3 | **124,977,184,303** | **97,313,876,609** | **124,977,184,303** | **97,313,876,609** |
| dịch vụ (10=01-02) | | | | | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 127,352,201,983 | 95,763,220,467 | 127,352,201,983 | 95,763,220,467 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung** | **20** | | **(2,375,017,680)** | **1,550,656,142** | **(2,375,017,680)** | **1,550,656,142** |
| cấp dịch vụ (20=10-11) | | | | | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 2,513,119,252 | 2,316,901,110 | 2,513,119,252 | 2,316,901,110 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 1,250,763,565 | 1,154,844,072 | 1,250,763,565 | 1,154,844,072 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *1,207,331,879* | *793,159,699* | *1,207,331,879* | *793,159,699* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 2,937,631,632 | 2,196,419,509 | 2,937,631,632 | 2,196,419,509 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 2,081,951,167 | 3,138,561,698 | 2,081,951,167 | 3,138,561,698 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **(6,132,244,792)** | **(2,622,268,027)** | **(6,132,244,792)** | **(2,622,268,027)** |
| [30=20+(21-22)-(24+25)] | | | | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 381,188,280 | 12,107,501,892 | 381,188,280 | 12,107,501,892 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 172,680,202 | 103,570,655 | 172,680,202 | 103,570,655 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | **208,508,078** | **12,003,931,237** | **208,508,078** | **12,003,931,237** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **(5,923,736,714)** | **9,381,663,210** | **(5,923,736,714)** | **9,381,663,210** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | - | 2,275,816,757 | - | 2,275,816,757 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **(5,923,736,714)** | **7,105,846,453** | **(5,923,736,714)** | **7,105,846,453** |
| (60=50-51-52) | | | | | | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | **(402)** | **482** | **(402)** | **482** |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Tân An, ngày 20 tháng 04 năm 2018

| Người lập | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Trương Thị Phượng Linh | Dư Trường Linh | Nguyễn Duy Tuân |

LAFOOCO SINCE 1985

Mẫu số B 03a-DN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

## QUÝ I NĂM 2018

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | | **(5,923,736,714)** | **9,381,663,210** |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | - | |
| - Khấu hao và hao mòn | 02 | | 1,862,800,851 | 1,632,544,127 |
| - (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng | 03 | | (573,209,124) | 119,952,000 |
| - Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2,033,841,823) | (19,522,209,826) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1,207,331,879 | 793,159,699 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **(5,460,654,931)** | **(7,594,890,790)** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 5,333,375,899 | (13,680,914,866) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 41,459,478,301 | (68,324,873,963) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (12,306,265,964) | (11,286,780,161) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (16,171,007) | 6,020,482,208 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1,486,679,732) | (856,254,874) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (33,000,000) | (89,292,921) |
| | | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh** | **20** | | **27,490,082,566** | **(95,812,525,367)** |
| **II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| - Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | | (1,721,454,739) | (1,990,228,055) |
| - Tiền thu do thanh lý TSCĐ | 22 | | - | 21,494,360,249 |
| - Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (50,000,000,000) |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 105,737,777,778 | - |
| - Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia | 27 | | 3,958,420,965 | 1,975,771,425 |
| | | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **107,974,744,004** | **(28,520,096,381)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| - Tiền thu từ đi vay | 33 | | 108,522,672,651 | 177,062,693,290 |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (192,843,182,881) | (125,842,344,839) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(84,320,510,230)** | **51,220,348,451** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **51,144,316,340** | **(73,112,273,297)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | | **31,512,472,339** | **137,193,318,755** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | | **82,656,788,679** | **64,081,045,458** |

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Tân An, ngày 20 tháng 04 năm 2018

| Người lập | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Trương Thị Phượng Linh | Dư Trường Linh | Nguyễn Duy Tuân |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất, dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thuỷ sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thuỷ sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05-25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 03-10 năm |
| Phương tiện vận tải | 04-15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03-10 năm |
| Quyền sử dụng đất | 07-13 năm |
| Tài sản cố định khác | 08 năm |

**6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSĐT):**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sửu dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Tiền mặt | 181,867,295 | 291,230,663 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 42,474,921,384 | 6,221,241,676 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 40,000,000,000 | 25,000,000,000 |
| **Cộng** | **82,656,788,679** | **31,512,472,339** |

(*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi <=3 tháng

## 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/03/2018 VNĐ | 31/12/2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Chứng khoán kinh doanh | 1,050,172,168 | 1,050,172,168 |
| *Cổ phiếu Nitagrex* | *1,050,000,000* | *1,050,000,000* |
| Cổ phiếu Cty Điện Cơ | | |
| Cổ phiếu khác | *172,168* | *172,168* |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (1,041,070,696) | (1,041,070,696) |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 28,000,000,000 | 133,737,777,778 |
| **Cộng** | **28,009,101,472** | **133,746,879,250** |

(*) Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

## 3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 31/03/2018 VNĐ | 31/12/2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Phải thu từ bên khác | 19,046,549,042 | 39,682,795,208 |
| - Phải thu từ bên có liên quan | - | 495,132,795 |
| **Cộng** | **19,046,549,042** | **40,177,928,003** |

## 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2018 VNĐ | 31/12/2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Trả trước cho người bán | 25,431,662,091 | 5,817,964,866 |
| - Trả trước cho bên liên quan | - | - |
| **Cộng** | **25,431,662,091** | **5,817,964,866** |

## 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2018 VNĐ | 31/12/2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn | 571,369,863 | 2,495,949,005 |
| - Phải thu người lao động | 73,593,085 | 134,947,392 |
| - Ký cược, ký quỹ | 75,216,881 | 98,000,000 |
| - Phải thu khác | 251,207,890 | 2,505,525,089 |
| **Cộng** | **971,387,719** | **5,234,421,486** |

## 6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

| | 31/03/2018 VNĐ | 31/12/2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Tiền | 134,880,264 | 134,880,264 |
| - Hàng tồn kho | 328,120,173 | 328,120,173 |
| **Cộng** | **463,000,437** | **463,000,437** |

## 7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 31/03/2018 VNĐ | 31/12/2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi | 491,984,717 | 491,984,717 |
| - Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi | 4,485,297,990 | 4,485,297,990 |
| - Dự phòng phải thu các khoản khác | 471,500,437 | 471,500,437 |
| **Cộng** | **5,448,783,144** | **5,448,783,144** |

## 8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2018 VNĐ | 31/12/2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Hàng mua đang trên đường | - | 7,717,418,110 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 40,608,394,003 | 46,799,338,086 |
| - Công cụ dụng cụ | 2,095,150,360 | 2,063,720,334 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 26,985,822,273 | 32,020,821,625 |
| - Thành phẩm | 76,800,898,904 | 91,826,268,076 |
| - Hàng hoá | - | 7,522,177,610 |
| - Hàng gửi bán | - | - |
| - Dự phòng giảm giá tồn kho | (6,860,000,000) | (6,860,000,000) |
| **Cộng** | **139,630,265,540** | **181,089,743,841** |

## 9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | 31/03/2018 VNĐ | 31/12/2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1,950,074,237 | - |
| Sửa chữa lớn tài sản | - | - |
| **Cộng** | **1,950,074,237** | **-** |

## 10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| 1 Số dư đầu kỳ | 31,701,558,346 | 38,169,799,864 | 9,144,550,937 | 1,105,955,818 | - | 80,121,864,965 |
| 2 Số tăng trong kỳ | 165,502,727 | 199,700,000 | - | - | - | 365,202,727 |
| - Mua sắm mới | 165,502,727 | 199,700,000 | | | | 365,202,727 |
| - Xây dựng mới | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3 Số giảm trong kỳ | 314,704,875 | - | 353,440,561 | - | - | 668,145,436 |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | 314,704,875 | | 353,440,561 | | | 668,145,436 |
| 4 Số dư cuối kỳ | 31,552,356,198 | 38,369,499,864 | 8,791,110,376 | 1,105,955,818 | - | 79,818,922,256 |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| 1 Số dư đầu kỳ | 11,620,822,309 | 20,010,216,889 | 4,093,039,239 | 998,897,401 | - | 36,722,975,838 |
| 2 Số tăng trong kỳ | 367,044,426 | 1,200,221,499 | 207,121,863 | 17,512,125 | - | 1,791,899,913 |
| -Khấu hao trong kỳ | 367,044,426 | 1,200,221,499 | 207,121,863 | 17,512,125 | | 1,791,899,913 |
| -Tăng khác | | | | | | - |
| 3 Số giảm trong kỳ | 224,062,866 | - | 335,768,646 | - | - | 559,831,512 |
| -Thanh lý nhượng bán | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | 224,062,866 | | 335,768,646 | | | 559,831,512 |
| 4 Số dư cuối kỳ | 11,763,803,869 | 21,210,438,388 | 3,964,392,456 | 1,016,409,526 | - | 37,955,044,239 |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| 1 Tại ngày đầu kỳ | 20,080,736,037 | 18,159,582,975 | 5,051,511,698 | 107,058,417 | - | 43,398,889,127 |
| 2 Tại ngày cuối kỳ | 19,788,552,329 | 17,159,061,476 | 4,826,717,920 | 89,546,292 | - | 41,863,878,017 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

## 11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH** | | | | |
| 1 Số dư đầu kỳ | - | - | 310,629,500 | 310,629,500 |
| 2 Số tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| - Mua trong kỳ | - | | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| 3 Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| - Thanh lý nhượng bán | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| 4 Số dư cuối kỳ | - | - | 310,629,500 | 310,629,500 |
| **II Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | |
| 1 Số dư đầu kỳ | - | - | 138,371,815 | 138,371,815 |
| 2 Số tăng trong kỳ | - - | - | 11,508,300 | 11,508,300 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | 11,508,300 | 11,508,300 |
| 3 Số giảm trong kỳ | - - | - | - | - |
| - Thanh lý nhượng bán | - - | - | - | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| 4 Số dư cuối kỳ | - | - | 149,880,115 | 149,880,115 |
| **III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình** | | | | |
| 1 Tại ngày đầu kỳ | - - | - | 172,257,685 | 172,257,685 |
| 2 Tại ngày cuối kỳ | - - | - | 160,749,385 | 160,749,385 |

## 12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Chỉ tiêu | Quyền SD đất | Nhà cửa vật KT | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT** | | | | |
| 1 Số dư đầu kỳ | - | 4,051,473,019 | 463,830,993 | 4,515,304,012 |
| 2 Số tăng trong kỳ | - | 314,704,875 | 353,440,561 | 668,145,436 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| - Chuyển từ TSCĐ | - | 314,704,875 | 353,440,561 | 668,145,436 |
| 3 Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| - Thanh lý nhượng bán | - | - | - | - |
| 4 Số dư cuối kỳ | - | 4,366,177,894 | 817,271,554 | 5,183,449,448 |

## 12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **II Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | |
| 1 Số dư đầu kỳ | - | 2,258,479,121 | 463,830,993 | 2,722,310,114 |
| 2 Số tăng trong kỳ | - | 274,619,487 | 344,604,663 | 619,224,150 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 50,556,621 | 8,836,017 | 59,392,638 |
| - Chuyển từ TSCĐ | | 224,062,866 | 335,768,646 | 559,831,512 |
| 3 Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| 4 Số dư cuối kỳ | - | 2,533,098,608 | 808,435,656 | 3,341,534,264 |
| **III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư** | | | | |
| 1 Tại ngày đầu kỳ | - | 1,792,993,898 | - | 1,792,993,898 |
| 2 Tại ngày cuối kỳ | - | 1,833,079,286 | 8,835,898 | 1,841,915,184 |

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2018 VNĐ | 31/12/2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | 1,249,419,137 | 518,112,447 |
| - Chi phí trả trước dài hạn | 14,949,064,577 | 15,664,200,260 |
| **Cộng** | **16,198,483,714** | **16,182,312,707** |

## 14. VAY NGẮN HẠN

| | 31/03/2018 VNĐ | 31/12/2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Vietinbank HCM | 61,874,310,853 | 135,040,836,223 |
| - PGbank CN Long An | 68,465,601,000 | 74,169,170,500 |
| - VPbank HCM | - | 18,111,161,150 |
| - Shinhanbank CN Đồng Nai | 891,016,000 | - |
| - Vietcapital Bank CN Long An | - | - |
| - UOB CN HCM | 26,679,325,962 | 14,909,596,172 |
| - HDbank HCM - CN Long An | 11,124,579,500 | 11,124,579,500 |
| **Cộng** | **169,034,833,315** | **253,355,343,545** |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/03/2018 VNĐ | 31/12/2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Tiền thuế GTGT | - | |
| - Tiền thuế TNDN | - | - |
| **Cộng** | - | - |

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/03/2018 VNĐ | 31/12/2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Lãi vay ngân hàng | - | 279,347,853 |
| - Chi phí gia công | 80,343,750 | 88,656,380 |
| - Chi phí vận chuyển | - | - |
| - Chi phí hoa hồng môi giới | 39,749,648 | 248,825,957 |
| - Chi phí khác | 57,500,000 | 57,500,000 |
| **Cộng** | **177,593,398** | **674,330,190** |

## 17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2018 VNĐ | 31/12/2017 VNĐ |
|---|---|---|
| **a. Phải trả ngắn hạn khác** | | |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 84,755,675 | 203,654,590 |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | - | 21,110,758 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 45,600,000 | - |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 165,023,355 | 296,269,034 |
| **Cộng** | **295,379,030** | **521,034,382** |
| **b. Phải trả dài hạn khác** | | |
| - Các khoản phải trả dài hạn khác | | |
| - Dự phòng phải trả dài hạn (*) | 2,992,430,483 | 3,565,639,607 |
| | **2,992,430,483** | **3,565,639,607** |

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

## 18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| | 31/03/2018 VNĐ | 31/12/2017 VNĐ |
|---|---|---|
| A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **147,280,190,000** | **24,894,688,720** | **(45,881,484,136)** | **- 49,607,325,328** | **175,900,719,912** |
| - Lợi nhuận trong năm trước | | | 4,094,902,893 | | 4,094,902,893 |
| - Chi quỹ năm 2017 | | | | | - |
| **Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay** | **147,280,190,000** | **24,894,688,720** | **(41,786,581,243)** | **- 49,607,325,328** | **179,995,622,805** |
| - Lãi (lỗ) quý I năm 2018 | | | (5,923,736,714) | | (5,923,736,714) |
| - Lãi (lỗ) quý II năm 2018 | | | | | - |
| - Lãi (lỗ) quý III năm 2018 | | | | | - |
| - Lãi (lỗ) quý IV năm 2018 | | | | | - |
| - Chi quỹ năm 2018 | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **147,280,190,000** | **24,894,688,720** | **(47,710,317,957)** | **- 49,607,325,328** | **174,071,886,091** |

### B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tại ngày 31/03/2018 VNĐ | % | Tại ngày 31/12/2017 VNĐ | % |
|---|---|---|---|---|
| - Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm PAN | 118,588,410,000 | 80.52 | 118,588,410,000 | 80.52 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 28,691,780,000 | 19.48 | 28,691,780,000 | 19.48 |
| **Cộng** | **147,280,190,000** | **100** | **147,280,190,000** | **100** |

### C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/03/2018 VNĐ | 31/12/2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 147,280,190,000 | 147,280,190,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm (*) | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 147,280,190,000 | 147,280,190,000 |

**D. Cổ phiếu**

| | 31/03/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| **- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | 14,728,019 | 14,728,019 |
| **- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | 14,728,019 | 14,728,019 |
| +Cổ phiếu phổ thông | 14,728,019 | 14,728,019 |
| +Cổ phiếu ưu đãi | | |
| **- Số lượng cổ phiếu được mua lại** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | | |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| **-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | 14,728,019 | 14,728,019 |
| Cổ phiếu phổ thông | 14,728,019 | 14,728,019 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**E. Các quỹ của công ty**

| | 31/03/2018 | 31/12/2017 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 49,607,325,328 | 49,607,325,328 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý I năm 2018 | Quý IV năm 2017 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Doanh thu bán hàng | 125,061,704,230 | 286,998,278,788 |
| - Doanh thu dịch vụ | 34,545,455 | - |
| **Cộng** | **125,096,249,685** | **286,998,278,788** |

### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Quý I năm 2018 | Quý IV năm 2017 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | 119,065,382 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | 3,769,718,750 |
| **Cộng** | **119,065,382** | **3,769,718,750** |

### 3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý I năm 2018 | Quý IV năm 2017 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá | 124,942,638,848 | 283,228,560,038 |
| - Doanh thu thuần dịch vụ | 34,545,455 | - |
| - Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | - | - |
| **Cộng** | **124,977,184,303** | **283,228,560,038** |

## 4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý I năm 2018 VNĐ | Quý IV năm 2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán | 127,295,609,875 | 284,312,759,970 |
| - Giá vốn của dịch vụ cung cấp | 56,592,108 | - |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | - | - |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 6,860,000,000 |
| **Cộng** | **127,352,201,983** | **291,172,759,970** |

## 5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý I năm 2018 VNĐ | Quý IV năm 2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gởi, tiền cho vay | 2,033,841,823 | 2,536,551,937 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 4,900 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 479,277,429 | 924,590,301 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| - Doanh thu bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,… | - | 995,000,000 |
| - Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn | - | - |
| **Cộng** | **2,513,119,252** | **4,456,147,138** |

## 6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý I năm 2018 VNĐ | Quý IV năm 2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 1,207,331,879 | 2,364,310,228 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 43,431,686 | 78,113,360 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 355,776,604 |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - |
| - Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,… | - | - |
| **Cộng** | **1,250,763,565** | **2,798,200,192** |

## 7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý I năm 2018 VNĐ | Quý IV năm 2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Chi phí cho nhân viên | 654,549,687 | 461,304,643 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ | 417,897,369 | 836,425,625 |
| - Chi phí khấu hao | 104,049,969 | 104,735,743 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 831,731,920 | 1,183,929,236 |
| - Chi phí khác | 929,402,687 | 1,470,971,176 |
| **Cộng** | **2,937,631,632** | **4,057,366,423** |

## 8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

| | Quý I năm 2018 VNĐ | Quý IV năm 2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Chi phí cho nhân viên | 1,100,274,902 | 941,634,546 |
| - Chi phí dụng cụ đồ dùng | 65,376,913 | 78,465,954 |
| - Chi phí khấu hao | 161,520,693 | 162,250,920 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 258,498,577 | 209,421,123 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 496,280,082 | 682,476,087 |
| **Cộng** | **2,081,951,167** | **2,074,248,630** |

## 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý I năm 2018 VNĐ | Quý IV năm 2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (*) | - | - |
| **Cộng** | - | - |

* Thuế TNDN về chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Cụm Công Nghiệp Lainco

## 10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Quý I năm 2018 VNĐ | Quý IV năm 2017 VNĐ |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 167,788,575,033 | 301,732,339,555 |
| - Chi phí nhân công | 6,493,957,719 | 5,211,854,820 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,793,065,332 | 1,718,453,787 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,018,265,446 | 3,147,759,058 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 880,869,305 | 1,220,333,440 |
| **Cộng** | **178,974,732,835** | **313,030,740,660** |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

### 2. Thông tin các bên liên quan

#### 2.1 Các bên liên quan

| | **Mối liên quan** |
|---|---|
| - Thành viên HĐQT, Ban TGĐ, CB Quản lý | Thành viên quản lý chủ chốt |
| - CTY CP Bibica | Bên liên quan |
| - CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN | Cty mẹ |
| - CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN | Bên liên quan |
| - CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN | Bên liên quan |
| - CTY TNHH Quản Lý Quỹ SSI | Bên liên quan |
| - CTY CP Giống Cây Trồng Trung Ương | Bên liên quan |
| - CTY TNHH Tư Vấn NDH | Bên liên quan |

#### 2.2 Giao dịch với các bên liên quan

| **a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh** | Quý I năm 2018 VNĐ | Quý IV năm 2017 VNĐ |
|---|---|---|
| **- Thành viên HĐQT, Ban TGĐ, CB Quản lý** | | |
| + Thù lao HĐQT và BKS | - | 138,000,000 |
| + Lương Ban Tổng Giám Đốc | 415,558,929 | 477,419,230 |
| **Cộng** | **415,558,929** | **615,419,230** |

| | | Quý I năm 2018 VNĐ | Quý IV năm 2017 VNĐ |
|---|---|---|---|
| **- Cty có liên quan** | | | |
| + CTY Cổ Phần Bibica | - Bán hàng hóa DV | - | 315,360,000 |
| | - Mua hàng hóa DV | - | 4,700,000 |
| + CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN | - Bán hàng hóa DV | 582,480,000 | 833,067,884 |
| | - Mua hàng hóa DV | - | 8,000,000,000 |
| + CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN (Bán hàng hóa DV) | | - | 16,452,000 |
| + CTY CP Giống Cây Trồng Trung Ương (Bán hàng hóa DV) | | - | 6,408,000 |
| | | **582,480,000** | **9,175,987,884** |

| **b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan** | **31/03/2018** |
|---|---|
| | VNĐ |
| **Số dư phải trả** | **120,872,627** |
| - Thành viên HĐQT và Ban kiểm soát | |
| - Lương Ban Tổng Giám Đốc | 120,872,627 |
| **Số dư phải thu** | - |
| - CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN | - |
| - CTY Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm PAN | - |
| - CTY CP Giống Cây Trồng Trung Ương | - |
| **Số dư phải trả** | **206,998,983** |
| - CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN | 206,908,983 |
| - CTY Cổ Phần CB Thực Phẩm PAN | 90,000 |

**3. Những thông tin khác**

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

**4. Giải trình kết quả kinh doanh quí I năm 2018**

* So với quí I năm 2017

Hiệu quả kinh doanh quí 1 năm nay giảm so với quí 1 cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do trong Quí 1 năm 2017 Công ty có khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Cụm Công Nghiệp Lainco.

* So với quí IV năm 2017

- Quí 1 năm 2018, Công ty tiếp tục hoạt động không hiệu quả do giá vốn thành phẩm cao trong khi giá bán tiếp tục giảm và duy trì ở mức thấp.
- Ngoài ra quí 1 là giai đoạn nghỉ lễ tết kết hợp với việc duy tu bảo dưỡng máy móc thiết bị nên công suất sản xuất thấp, tình hình tiêu thụ sản phẩm hàng hóa giảm, dẫn đến doanh thu thuần giảm 55,87% so với quí 4 năm 2017.

Tân An, ngày 20 tháng 04 năm 2018

| Người lập | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Trương Thị Phượng Linh | Dư Trường Linh | Nguyễn Duy Tuân |